

NGUỒN GỐC VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA KIẾN TRÚC NHÀ Ở DÂN GIAN TRUYỀN THỐNG NGƯỜI VIỆT

Trần Thị Quế Hà

Đại học Quốc gia Singapore

1. Mở đầu

Cùng với tiến trình phát triển kinh tế và đô thị hoá nông thôn tại Việt Nam, một số lượng lớn di sản văn hoá vật thể có sở hữu tư nhân như nhà ở dân gian được xây dựng với vì kèo bằng gỗ đã và đang bị mất đi một cách nhanh chóng. Do đó, năm 1997 một chương trình “*Nghiên cứu điều tra nhà ở dân gian truyền thống trên toàn quốc Việt Nam*” đã được tiến hành giữa sự hợp tác của Cục di sản, Bộ Văn hoá Thông Tin và Trường đại học nữ Showa-Nhật Bản¹. Nhờ đó đã mở ra một cơ hội cho việc đào sâu nghiên cứu nhằm bảo tồn giá trị văn hóa kiến trúc của loại hình di sản này.

Kết quả của dự án nêu trên đã thu thập được tổng số 4287 ngôi nhà tại 10 tỉnh thành² (tính đến thời điểm năm 2002). Đến nay mặc dù đã có một số nghiên cứu về nhà ở dân gian đã được công bố, nhưng chưa có nghiên cứu nào được dựa trên một dữ liệu lớn cũng như không gian điều tra rộng và chi tiết, điều này đã thể hiện được giá trị khoa học của nghiên cứu này. Nhược điểm ở đây là mới chỉ tập

¹ Dự án này được thực hiện dưới sự hợp tác giữa các nhà chuyên môn phía Việt Nam và Nhật Bản. Cơ quan thực thi về phía Việt Nam là Trường ĐH kiến trúc Hà Nội, Trường ĐH xây dựng Hà Nội, Viện nghiên cứu kiến trúc – Bộ xây dựng, và Trường ĐH kiến trúc thành phố HCM cùng phối hợp với Cục di sản – Bộ Văn Hóa Thông Tin Việt Nam, Sở Văn Hóa Thông Tin và Bảo tàng tổng hợp của các địa phương. Về phía Nhật Bản gồm có Trường ĐH nữ Showa, Trường ĐH thành phố Tokyo, Trường ĐH Chiba, Trường ĐH tổng hợp Tokyo, Trường ĐH Waseda, Trường ĐH Nhật Bản, và Trường ĐH nghệ thuật Tokyo. Phương pháp của cuộc điều tra này được áp dụng mô hình của cuộc điều tra nhà ở dân gian trên toàn quốc Nhật Bản được tiến hành năm 1965 kết hợp với một số sửa đổi cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

² Các cuộc điều tra của dự án này được thực hiện dưới sự hỗ trợ kinh phí của chương trình nghiên cứu khoa học thuộc Bộ giáo dục Nhật Bản từ năm 1997-2001, đại diện của chương trình là GS. Kiyoshi HIRAI và GS. Hiromichi TOMODA. Mười tỉnh thành trên toàn quốc Việt Nam đã được hội đồng chuyên gia lựa chọn để tiến hành điều tra từ năm 1997-2002 là: Bắc Ninh, Hà Tây, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đồng Nai và Tiền Giang. Ở giai đoạn thứ nhất tại Bắc Ninh đã điều tra 729 nhà, Hà Tây 418 nhà, Nam Định 300 nhà, Thanh Hóa 350 nhà, Nghệ An 384 nhà, Thừa Thiên-Huế 687 nhà, Quảng Nam 361 nhà, Quảng Ngãi 307 nhà, Đồng nai 401 nhà và Tiền Giang 350 nhà. Các giai đoạn điều tra chi tiết lần và lần 3 đã tiến hành điều tra từ 10-20% tổng số của giai đoạn 1.

trung vào nhà ở của người Việt tại những khu vực đồng bằng chính của Việt Nam mà hoàn toàn chưa đề cập đến loại hình nhà ở của các dân tộc thiểu số, cũng như chưa đề cập đến những mối quan hệ giao lưu văn hóa giữa dân tộc Kinh và các dân tộc khác trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam và với các vùng văn hóa lân cận.

Nghiên cứu này³ đã dựa trên việc phân tích tổng hợp 4287 tư liệu điền dã nêu trên, thông qua việc phân loại một cách hệ thống các hình thức vì kèo, kết hợp với những nghiên cứu về ý nghĩa của không gian và kết cấu, đặc trưng kỹ thuật, ngôn ngữ, so sánh giữa các địa phương, nhằm tìm ra những đặc trưng kiến trúc của nhà ở dân gian dân tộc Việt và tìm hiểu về nguồn gốc và sự phát triển của nó trong lịch sử. Một số kết quả nghiên cứu về nhà ở dân gian Việt Nam đã được công bố trên tạp chí nghiên cứu khoa học của Hiệp hội kiến trúc sư Nhật Bản (AIJ). Trong bài báo này sẽ tập trung thảo luận và đánh giá về những giá trị kiến trúc và nguồn gốc của các hình thức kiến trúc vì kèo của nhà dân gian trong bối cảnh lịch sử và văn hóa của Việt Nam.

2. Hiện trạng và một số đánh giá tổng quát về nhà ở dân gian

Đến nay sau mỗi lũy tre làng vẫn còn lưu giữ được một số lượng không nhỏ các công trình nhà ở cổ truyền được xây dựng bằng gỗ⁴. Chắc chắn rằng 4287 ngôi nhà nêu trên chưa phải là con số thống kê cuối cùng. Tuy nhiên, giống như các di sản kiến trúc khác tại Việt Nam, nhà ở dân gian cũng chịu những tác động không nhỏ của thời gian, lịch sử và chiến tranh. Đặc biệt, công cuộc “cải cách ruộng đất” đã đánh dấu một tác động không nhỏ đối với loại hình kiến trúc này. Thông qua một cuộc điều tra điển hình tại xã Phú Hữu (Ba Vì, Hà Tây), cho thấy cuộc “cải cách ruộng đất” đã làm mất đi hầu hết những khuôn viên nhà ở lớn nhất trong làng cũng như hơn 50% tổng số nhà ở được xây dựng bằng gỗ. Có thể nói, tại miền bắc, hầu hết các nhà ở của địa chủ, phú nông, những khuôn viên nhà ở lớn nhất trong làng đều đã bị phá dỡ hoặc bị chia cắt thành nhiều phần trong cải cách ruộng đất. Chính vì vậy, cho đến nay rất hiếm những nhà có qui mô lớn với một tổng thể nguyên vẹn như thời điểm xây dựng ban đầu, mà đa số là những ngôi nhà thuộc

³ Tác giả đã trực tiếp tham gia chương trình điều tra tại 10 tỉnh thành tại Việt Nam từ năm 1997-2002, kết hợp với những tư liệu điền dã của cá nhân để nghiên cứu và hoàn thành luận văn PhD về “*Lịch sử kiến trúc nhà ở dân gian truyền thống dân tộc Việt*” tại trường Tokyo Metropolitan Universtiy.

⁴ Năm tiêu chí được đặt ra trong việc tuyển chọn các đối tượng điều tra tại mỗi địa điểm (tính theo đơn vị làng) là: (1) Những ngôi nhà cổ nhất, (2) Những ngôi nhà có cơ sở chắc chắn để xác định năm xây dựng như dấu tích trên câu đầu, thượng lương, gia phả, v.v... và có năm xây dựng trước 1945, (3) Những ngôi nhà có tình trạng bảo tồn tốt, (4) Những ngôi nhà có qui mô lớn và tổng thể hoàn thiện, (5) Những ngôi nhà có hình thức kiến trúc đặc biệt.

tầng lớp trung nông trở xuống. Đây là một sự cản trở cho nghiên cứu cũng như là một mất mát không nhỏ đối với loại hình di sản kiến trúc này.

Hiện nay, chủ yếu chỉ có *nhà chính* là được bảo tồn tương đối nguyên vẹn. Dưới tác động của thời gian vật liệu gỗ cũng bị ăn mòn và xuống cấp. Hơn 70% số nhà được điều tra đã được tiến hành sửa chữa đáng kể từ phía gia chủ như thu hẹp nhà, cắt bớt cột hoặc lắp ghép vì kèo. Không ít các gia đình hiện nay vẫn sinh hoạt trong những căn nhà nguyên gốc đã và đang xuống cấp nghiêm trọng.

Tại miền bắc chỉ có một số lượng rất ít những ngôi nhà được xây dựng vào thế kỷ 16 và 17 hiện còn tồn tại (chiếm dưới 5%), ngôi nhà cổ nhất được xác định chính xác năm xây dựng vào năm 1734 là ngôi nhà của dòng họ Nguyễn Thạc ở làng Đình Bảng⁵ (Tiên Sơn, Bắc Ninh). Ngoài ra, khoảng 10% tổng số được xây dựng trong thế kỷ 18, số còn lại được xây dựng trong thế kỷ 19 và nửa đầu của thế kỷ 20.

Tại miền trung và miền nam toàn bộ các ngôi nhà điều tra đều được xây dựng trong khoảng thế kỷ 19 và nửa đầu thế kỷ 20. Trong đó, số lượng nhà xây dựng từ nửa sau thế kỷ 19 đến nửa đầu thế kỷ 20 chiếm hơn 70%. Tại Thừa Thiên-Huế, ngôi nhà của ông Nguyễn Hán (Kim Long, Tp Huế) xây dựng năm 1853 là ngôi nhà cổ nhất. Càng về phía nam, những ngôi nhà cổ nhất tại các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đồng Nai và Tiền Giang đều được xây dựng sau ngôi nhà tại Huế.

3. Kiến trúc nhóm nhà ở dân gian miền Bắc

Thông thường, nhà ở dân gian miền bắc được xây dựng kiểu hai mái với mặt bằng bố cục đối xứng và số gian lẻ (3, 5, 7), bao gồm ba *gian giữa* và hai *gian buồng* nằm về hai phía của *gian giữa*. Phía trước nhà thường có thêm một hàng *hiên* chạy dài suốt chiều ngang mặt đứng. Bên trong nhà, giữa *gian giữa* và hai *gian buồng* được ngăn cách bởi vách ngăn bằng gỗ (*bức thuận*), mặt hướng ra gian giữa được chạm trổ công phu. Phía trong cùng của gian giữa là nơi đặt bàn thờ tổ

⁵ Ngôi nhà này hiện là từ đường của dòng họ Nguyễn Thạc. Theo lời kể của gia chủ được xác minh thì ngôi nhà được làm để luyện tay thợ cho việc xây dựng đình Đình Bảng ở gần đó. Ngôi nhà có kiến trúc lớn bảy gian với kết cấu vì kèo được làm cẩn thận và kỹ xảo, nguyên gốc ngôi nhà này bao gồm hai nếp nhà bảy gian kế tiếp nhau, nhưng đến thời điểm điều tra nhà tiền tế đã bị phá dỡ. Hiện nay ngôi nhà đã trở thành di sản văn hóa quốc gia, được phía Nhật Bản hỗ trợ trùng tu và bảo tồn.

tiên⁶. Không gian hai bên và phía trước của bàn thờ được đặt các bộ phản hoặc bàn ghế là nơi tiếp khách và chỗ ngủ của chủ nhà.

Vì kèo là yếu tố cơ bản để tạo nên cấu trúc của một ngôi nhà. Mỗi bước cột có hai vì kèo nằm theo chiều sâu của nhà với cột được đặt trực tiếp lên chân đá tảng. Thông thường trong một vì kèo, *câu đầu* là ranh giới phân chia *vì thân* và *vì nóc*. Đối với *vì thân* có thể chia thành năm loại hình cơ bản dựa trên bố cục của các cột trong một vì kèo (hình 1). Bên cạnh đó, *vì nóc* cũng được chia thành bốn loại hình chính (hình 2).

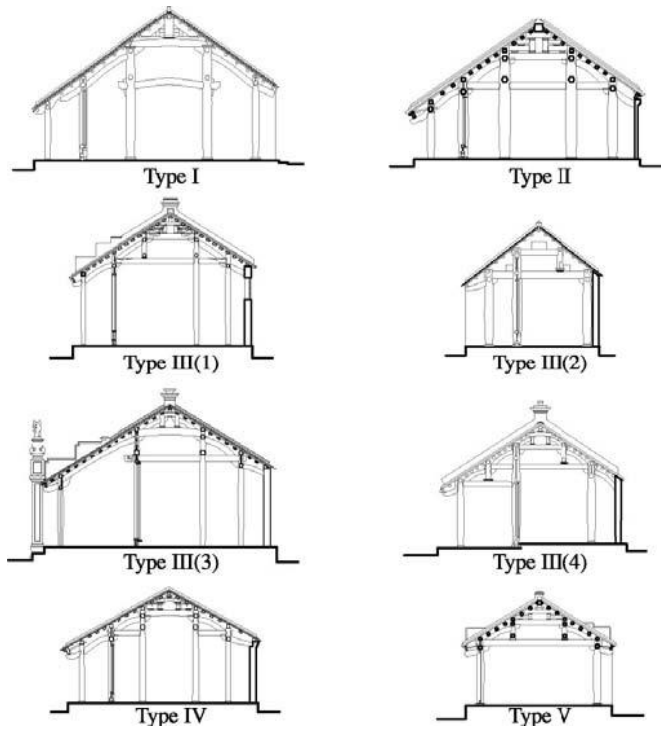
Sau khi phân tích tư liệu điền dã của 1700 ngôi nhà tại bốn tỉnh miền bắc (Bắc Ninh, Hà Tây, Nam Định và Thanh Hoá) có thể nêu lên một số đặc trưng kiến trúc của các hình thức vì kèo như sau:

Nhìn chung, *vì thân* loại 1 thường được xây dựng tại những ngôi nhà có qui mô lớn, với kích thước cột lớn (đường kính *cột cái* nằm trong khoảng từ 270~360mm), bước cột và bước gian rộng (chiều rộng giữa hai *cột cái* trong một vì kèo lớn hơn 2600mm). *Vì thân* loại này thường sử dụng những kỹ thuật kết cấu gỗ đơn giản, các thành phần cấu kiện có kích thước mập mạp với hình dáng ít cách điệu và điêu khắc trang trí. Cấu tạo kiến trúc liên kết giữa *cột cái*, *kế ngói* và *câu đầu* được sử dụng kỹ thuật chông đê, ít sử dụng đến kỹ thuật xẻ mộng. *Vì thân* loại này có số lượng hiếm (dưới 10%), chỉ xuất hiện chủ yếu ở Bắc Ninh và một số ít tại Hà Tây. Có thể nói đây là hình thức ít phổ biến. Một số ngôi nhà có hình thức này có thể đã được xây dựng vào cuối thế kỷ 17 hoặc đầu thế kỷ 18 nhưng cho đến nay vẫn chưa tìm thấy những cơ sở xác thực để chứng minh năm xây dựng này. Tuy nhiên, dựa trên những đánh giá về hiện trạng cũng như kỹ thuật kết cấu vẫn có thể kết luận đây là hình thức vì kèo cổ điển nhất của nhà ở dân gian miền bắc.

Khác với loại 1, *vì thân* loại 2 được xuất hiện khá phổ biến tại Bắc Ninh và Hà Tây. Hình thức này xuất hiện ở cả những ngôi nhà với qui mô lớn, vừa và nhỏ. Xét dưới góc độ kết cấu, loại hình này có cấu trúc ổn định hơn nhiều so với *vì thân* loại 1. Trên thực tế, *vì thân* loại 2 đã sử dụng cột có đường kính nhỏ hơn và dài hơn. Kể cả các thành phần cấu kiện khác (*kế ngói*, *xà*) cũng có kích thước mảnh mai hơn so với loại 1. Ngoài ra, ở đầu các cột đã sử dụng kỹ thuật xẻ mộng để liên kết *câu đầu*, *xà* và *kế ngói*. Mặc dù số liệu điều tra cho thấy một vài ngôi nhà được xây dựng trong thế kỷ 18, nhưng đa số chúng được xây dựng trong thế kỷ 19, và còn tồn tại cả đến nửa đầu thế kỷ 20. Rõ ràng, vì kèo loại 2 mang tính phổ cập và

⁶ Tại một số nhà bàn thờ được đặt ở cả ba gian của gian giữa.

được duy trì lâu hơn loại 1. Kết hợp những yếu tố trên và việc loại 2 đã sử dụng những kỹ thuật tiên tiến hơn loại 1 có thể kết luận rằng loại hình này đã được ra đời sau loại 1 và được phổ cập trong một khoảng thời gian dài.



Hình 1: Các loại vì thân của nhà ở dân gian miền bắc

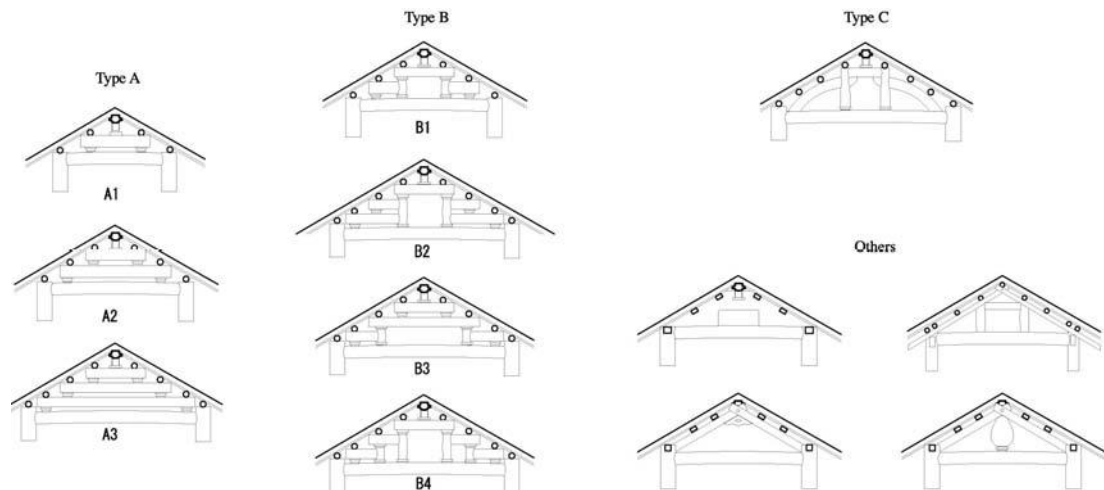
Vì thân loại 3, là hình thức vì kèo trôn cột, được xuất hiện phổ biến ở cả bốn tỉnh. Nhìn chung, vì *thân* loại này được xuất hiện trong những ngôi nhà với qui mô nhỏ. Việc trôn đi một hoặc hai cột trong một vì kèo, cũng như lược bớt một vài thanh *xà* đã thể hiện một bước tiến vượt bậc về mặt kỹ thuật kết cấu so với các hình thức loại 1 và loại 2. Dựa trên những số liệu điều tra về năm xây dựng, có thể cho rằng loại hình này bắt đầu được xây dựng phổ biến từ khoảng đầu thế kỷ 19.

Thông qua việc bỏ đi một số cột tại các vị trí khác nhau trong vì kèo loại 3, đã tạo nên những không gian phong phú. Cụ thể là, vì thân loại 3(1) với cấu trúc trôn một cột cái phía trước đã tạo nên một không gian rộng nằm trước bàn thờ tổ tiên ở *gian giữa*, tạo nên một không gian sinh hoạt và không gian tiến hành các nghi lễ gia đình được tiến hành thuận tiện hơn. Ngược lại, với cấu trúc trôn một cột cái phía sau, vì thân loại 3(2) đã mở rộng cho không gian đặt bàn thờ và nơi tiến hành nghi lễ. Trong trường hợp này xuất hiện sự ngăn cách rõ ràng giữa

không gian sinh hoạt và không gian thờ cúng, nghi lễ bằng hệ thống *cửa bức bàn* nằm ở hàng cột cái phía trước. Vì thân *loại 3(3)* với cấu trúc trôn một cột quân phía trước là hình thức chuyên tiếp trong quá trình hình thành khái niệm không gian của hai hình thức 3(1) và 3(2) nêu trên. Vì thân *loại 3(4)* với cấu trúc trôn một cột quân phía trước và một cột cái phía sau được xem như là hình thức hoàn thiện cuối cùng của quá trình phát triển này. Bên cạnh những yếu tố truyền thống, vì thân loại 3 cũng được xem như là đại biểu của những hình thức kiến trúc mới. Cũng cần lưu ý rằng, tất cả những trường hợp có vì thân loại này đều được xây dựng với qui mô nhỏ, cũng như sử dụng nhiều chi tiết trang trí có niên đại muộn, đôi khi còn đơn giản hóa các chi tiết cấu kiện.

Vì thân loại 4 cũng được xuất hiện ở cả bốn tỉnh điều tra, nhưng tại nơi nào cũng đều có số lượng ít hơn 5%. Nó thường được xây dựng tại những ngôi nhà có qui mô vừa phải. Việc lược bỏ *xà lòng* liên kết giữa hai cột cái trong vì kèo đã làm cho hình thức này có nét đặc trưng tương đồng với kiến trúc được sử dụng phổ biến trong các công trình tín ngưỡng công cộng như đình, đền, chùa. Trên thực tế, một số các ngôi nhà ban đầu được xây dựng với hình thức vì thân loại 2 về sau khi chuyển đổi chức năng sử dụng từ nhà ở sang nhà thờ họ, hoặc khi trong nhà có người thi đỗ trạng nguyên họ đã tháo bỏ đi *xà lòng*. Cũng có không ít những ngôi nhà được xây dựng với vì thân loại 4 ngay từ ban đầu, và được gọi là nhà *lòng thuyền*⁷. Cho đến nay chưa tìm thấy ngôi nhà nào thuộc loại này được xây dựng trước thế kỷ 19, đa số trường hợp sử dụng vì thân loại này ngay từ thời điểm ban đầu đều là những ngôi nhà được xây dựng trong khoảng cuối thế kỷ 19 đến nửa đầu thế kỷ 20. Do đó, mặc dù hình thức này đã được phổ biến trong các công trình công cộng từ trước đó rất lâu, nhưng nó mới được du nhập và phổ cập trong kiến trúc nhà ở dân gian từ khoảng nửa sau thế kỷ 19, khi chế độ phong kiến cuối cùng ở nước ta bước vào giai đoạn suy thoái.

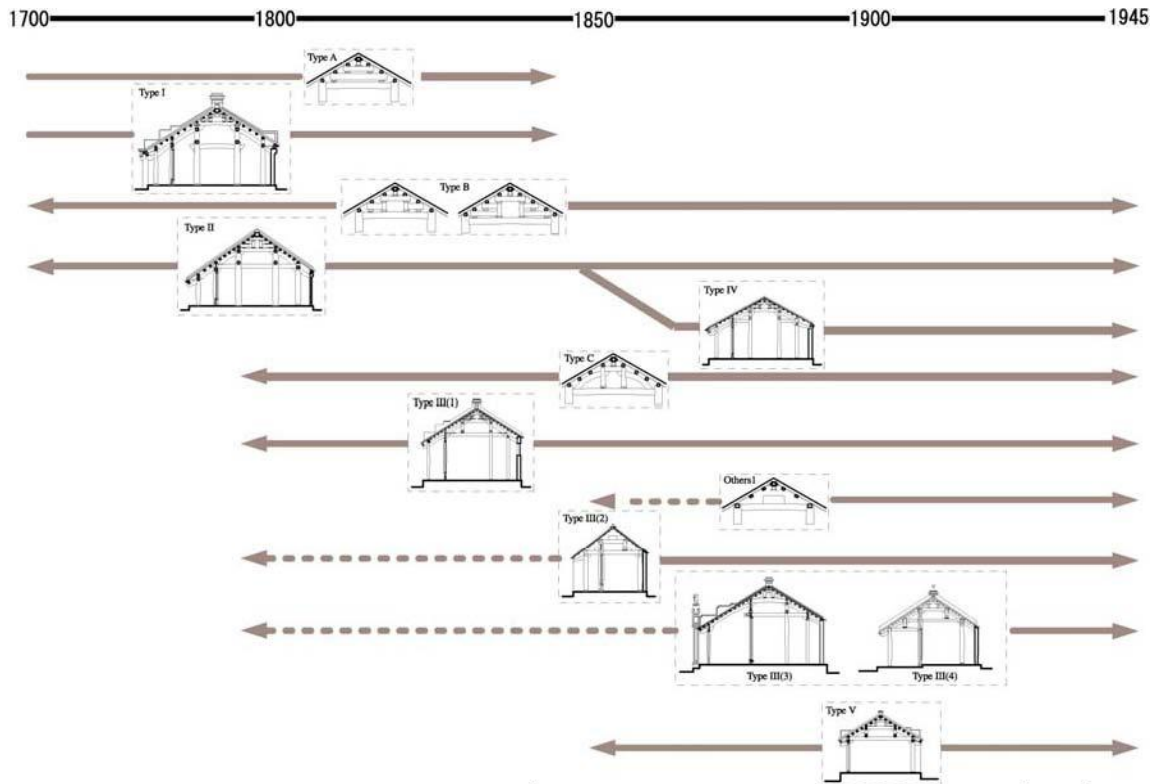
⁷ Theo những lời lưu truyền trong dân gian thì trước kia chỉ có vua và các quan triều đình mới được xây dựng nhà lòng thuyền.



Hình 2: Các hình thức vì nóc của nhà ở dân gian miền bắc

Tại Bắc Ninh và Hà Tây, vì thân loại 5 đa số được sử dụng để xây dựng *nhà tiền tế*⁸ hoặc *nhà thờ*. Thông thường chúng đều có qui mô nhỏ ba gian. Ngược lại, tại Nam Định và Thanh Hóa nó được xây dựng như những ngôi nhà ở năm gian thông thường. Điều này cho thấy, hình thức vì thân này đã được sử dụng để xây dựng những công trình có chức năng sử dụng khác nhau. Tuy nhiên, cho đến nay chưa tìm thấy trường hợp nào sử dụng loại vì thân này được xây dựng vào trước thế kỷ 19.

⁸ Tòa nhà nằm trước nhà thờ hoặc nhà chính.



Hình 3: Niên đại và quá trình phát triển của các loại vì kèo nhà ở dân gian miền bắc

Tóm lại, có thể khẳng định rằng vì thân loại 1 và loại 2 là những hình thức cổ truyền đặc trưng cho kiến trúc nhà ở dân gian miền bắc, chúng đã được sử dụng để xây dựng những ngôi nhà cổ với qui mô lớn, đa số chỉ thấy xuất hiện tại Bắc Ninh và Hà Tây. Bên cạnh đó, những hình thức vì kèo loại 3, loại 4 và loại 5 được coi như là những hình thức mới được xây dựng phổ cập ở Nam Định và Thanh Hóa, những nơi cho đến nay không tìm thấy dấu vết của các vì thân loại 1 và loại 2. Ngoài ra, tại Bắc Ninh, vì kèo loại 5 hầu như chỉ được sử dụng để xây dựng nhà *tiền tế* ba gian, trong khi đó tại Nam Định và Thanh Hóa lại được phổ cập để xây dựng nhà ở.

Hình 3 mô tả sự phát triển của các hình thức vì thân và sự kết hợp của nó với các loại hình vì nóc chính.

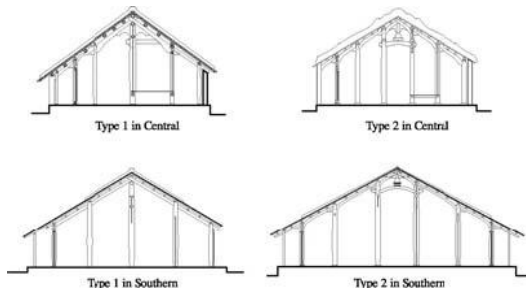
4. Kiến trúc nhóm nhà ở dân gian miền trung và miền Nam

Đặc trưng trong bố cục mặt bằng của nhà ở dân gian miền trung và miền nam là tổng thể nhà ở bao gồm nhiều nếp nhà được xây dựng với mái liền kề. Trong đó *nhà trên* là nơi đặt bàn thờ tổ tiên và *nhà dưới* là không gian dành cho sinh hoạt thường nhật. Tại miền trung, *nhà trên* và *nhà dưới* thường được bố cục vuông góc với nhau và cùng hướng về sân phơi phía trước nhà. Ngược lại, tại

miền nam, nhà trên và nhà dưới được bố cục thẳng hàng với nhau theo chiều ngang hoặc chiều dọc⁹. Giữa *nhà trên* và *nhà dưới* thường được nối với nhau bằng *nhà cầu*. Đa số các nhà được xây dựng với hình thức bốn mái có đầu hồi.

Qui mô của nhà ở miền trung và miền nam cũng lớn hơn nhiều so với miền bắc. *Nhà trên* thường có qui mô từ năm đến bảy gian và *nhà dưới* từ ba đến năm gian. Không gian nhà trên cũng được bố cục đối xứng bao gồm *gian giữa* là nơi đặt bàn thờ tổ tiên và các gian buồng hai bên là chỗ ngủ hoặc là kho chứa đồ. Tại miền nam, do vì kèo thường có bước cột lớn và chiều sâu của nhà gấp đôi so với các địa phương khác, nên mặt bằng thường được chia theo bố cục trước sau, nhưng vẫn đảm bảo tính đối xứng.

Khác với miền bắc, tại miền trung và miền nam đã sử dụng *kèo chông* tạo nên một cấu trúc vì kèo tính thống nhất (không chia thành *vì thân* và *vì nóc*). Đặc trưng của cấu trúc *kèo chông* đó là các thanh kèo được đặt nằm nghiêng theo chiều dốc của mái liên kết các đầu cột với nhau và đầu của thanh kèo nằm phía dưới được gác lên đuôi của thanh kèo nằm phía trên



Hình 4: Các loại vì kèo của nhà ở dân gian miền Trung và miền Nam

Nét đặc trưng này đã được thể hiện thông qua chính tên gọi của nó.

Tại đây các hình thức vì kèo được chia thành hai loại chính (hình 4). Tuy nhiên hầu hết những ngôi nhà hiện còn tồn tại đều có niên đại muộn trong khoảng từ nửa sau thế kỷ 19 cho đến nửa đầu thế kỷ 20. Mặc dù cuộc điều tra đã được tiến hành trên một không gian rộng từ Thừa Thiên-Huế cho đến Tiền Giang với tổng số 2016 ngôi nhà, nhưng đã không tìm thấy các hình thức vì kèo đa dạng như ở miền bắc. Tuy nhiên, khi kết hợp phân tích dưới góc độ ngôn ngữ, ý nghĩa và chi

⁹ Trường hợp thứ nhất được gọi là bố cục *chữ đỉnh* vì *đòn đông* của nhà trên và nhà dưới được nằm vuông góc với nhau. Trường hợp thứ hai gọi là bố cục *sấp đọi* vì *đòn đông* của nhà trên và nhà dưới được nằm song song với nhau.

tiết cấu tạo liên kết giữa *kèo*, *cột giữa/trụ* và *đòn đông* có thể nêu lên một số kết luận sau:

(1) *Nhà rọi* hay *nhà nọc ngựa* ứng với hình thức vì kèo loại 1 là cấu trúc có một cột nằm chính giữa (*cột giữa*) chống trực tiếp với *đòn đông* (nóc). Những tên gọi này dường như đã được lưu truyền tại miền trung và miền nam từ trước khi người Việt chính thức đến định cư tại đây. Cấu trúc vì kèo có một *cột giữa* này cũng có đặc trưng giống như hình thức vì kèo nguyên thủy với các cột được chôn xuống đất¹⁰.

(2) Khi phân tích cấu tạo kiến trúc liên kết của *cột giữa*, *kèo* và *đòn đông* của 373 trường hợp vì kèo loại 1 cho thấy cấu trúc với một thanh gỗ tròn ngắn đặt vuông góc với đầu *cột giữa* rồi gác kèo lên trên (ảnh 1) là kỹ thuật nguyên thủy cổ điển nhất. Tại đây, các cấu kiện được liên kết với nhau mà hoàn toàn không sử dụng đến kỹ thuật lắp ráp mộng. Về sau, một tấm gỗ hình tam giác bản dày từ 3-4cm (*cánh dơi*) đã thay thế cho vai trò của thanh gỗ tròn nêu trên đã được lắp mộng trực tiếp vào đầu *cột giữa* tạo nên một điểm tựa thật chắc chắn để gác kèo (ảnh 2). Trong một số trường hợp cả xà nôi các *cột giữa* của các vì kèo với nhau cũng được lắp mộng vào đầu cột. Nhờ kỹ thuật này mà chiều rộng của bước cột và bước gian ngày càng được mở rộng. Có thể cho rằng, người Việt đã đem kỹ thuật xẻ mộng đầu cột - một kỹ thuật truyền thống lâu đời từ miền bắc du nhập vào miền trung và miền nam. Nhờ việc áp dụng những kỹ thuật này mà nhà ở dân gian tại đây được xây dựng với qui mô lớn hơn trước, và đặc biệt lớn hơn cả nhà ở dân gian tại miền bắc. Dần dần, ngay cả tấm gỗ hình tam giác cũng được lược bỏ và liên kết của hai thanh kèo ở nóc mái, cũng như cả *đòn đông* đều được lắp mộng vào đầu cột (ảnh 3).

(3) Đối với nhà ở dân gian miền nam, cho đến nay đều thấy trong khi tại nhà trên sử dụng hình thức vì kèo loại 1, thì tại nhà dưới *cột giữa* đã được thay thế bằng một trụ ngắn nằm trên một thanh dầm (*trính*) nối hai cột nằm liền kề ở phía trước và phía sau. Điều này chứng tỏ bên cạnh việc cố gắng duy trì hình thức truyền thống ở nhà trên thì tại nhà dưới đã có những sự thay đổi cho phù hợp và thuận tiện hơn cho sinh hoạt.

¹⁰ Hình thức này trong kiến trúc truyền thống Nhật Bản gọi là Hottate-bashira

thay thế bằng một trụ



Ảnh 1: Nguyên lý kiến trúc và vì kèo nguyên thủy



Ảnh 2: Cánh dơi và kỹ thuật gỗ ảnh hưởng từ Bắc Bộ



Ảnh 3: Kỹ thuật gỗ phát triển và sự đơn giản hóa

Ảnh 1: Nguyên lý kiến trúc và vì kèo nguyên thủy

Ảnh 2: Cánh dơi và kỹ thuật gỗ ảnh hưởng từ Bắc Bộ

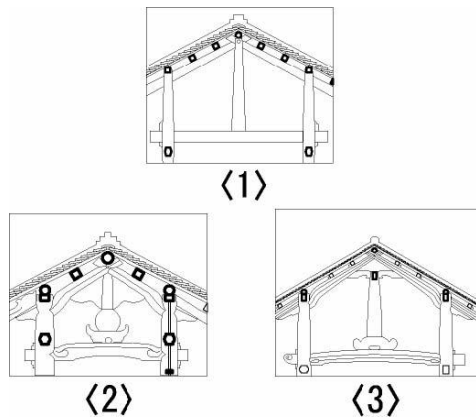
Ảnh 3: Kỹ thuật gỗ phát triển và sự đơn giản hóa

(4) *Nhà rương*, *nhà rường* và *nhà xuyên trính* là các tên gọi tương ứng với các nhà có hình thức vì kèo loại 2. Trong đó, *nhà rường* là tên gọi ở miền trung, còn *nhà xuyên trính* là tên gọi ở miền nam. Cấu trúc này có hai cột ở trung tâm vì kèo (*cột hàng nhất*) nằm về hai phía đối xứng với *đòn đông*. Chúng được nối với nhau bằng một thanh dầm ngang (*trính/trén*). Trong một số trường hợp phía trên của trính còn có một trụ ngắn chống nóc, hoặc được gác những tấm ván chạy dài suốt gian chính giữa của nhà. Cách gọi tên nêu trên đã được Alexandre De Rhodes giải thích trong cuốn từ điển năm 1651, do đó các hình thức kiến trúc này chắc chắn đã được tồn tại từ khoảng giữa thế kỷ 17. Ngoài ra, từ *rương* và *rường* là những từ có nguồn gốc từ chữ hán nôm, ngược lại, từ *trính* là từ có nguồn gốc xuất phát từ ngôn ngữ địa phương không được tìm thấy trong vốn từ hán nôm. Do đó, có thể phỏng đoán tên gọi *nhà xuyên trính* đã có ở vùng đất phía nam từ trước khi người Việt đặt chân đến nơi này.

(5) Kỹ thuật của vì kèo loại 2 với trụ chống nóc là hình thức được phát triển lên từ vì kèo nguyên thủy loại 1. Trên nguyên tắc chung, loại 2 đã áp dụng nguyên lý kỹ thuật tương tự như trường hợp vì kèo *nhà dưới* (nêu trong phần (3)), nhưng thực tế nó bao hàm ý nghĩa khác chứ không chỉ đơn thuần mang tính thực dụng như trường hợp nêu ở trên. Khi phân tích chi tiết cấu tạo giữa *trụ*, *kèo* và *đòn đông* cho thấy hình thức xê mỏng ở đầu trụ để lắp hai kèo vào đầu cột là kỹ thuật đã được sử dụng ở vì kèo loại 1 (hình 5-1). Với kỹ thuật này, trụ đã đóng một vai trò kết cấu quan trọng tương tự như *cột giữa*. Ngược lại, những hình thức khác như: *trụ* đỡ trực tiếp phía dưới hai *kèo* và *đòn đông*, hoặc trụ được cắt ngắn đi để không chạm đến giao điểm của hai *kèo*, thì thấy vai trò kết cấu của *trụ* đã bị giảm bớt. Hơn nữa, trong quá trình xây dựng *trụ* cũng được lắp vào sau khi đã hoàn thành cơ bản vì kèo. Đặc biệt tại miền nam, mặc dù qui mô của vì kèo và cửa nhà được mở rộng đáng kể nhưng *trụ* lại được làm ngắn đi. Những điều này chứng tỏ vai trò kết

cấu của *trụ* đã bị giảm đi, thay vào đó là hình thức của *trụ*, *cánh dơi* và *đầu* đã được cách điệu hóa với những điều khắc trang trí phong phú (hình 5-2,3). Phải chăng, *trụ* đã trở nên một biểu tượng hóa của *cột giữa* trong vì kèo truyền thống loại 1? Cũng cần lưu ý rằng tại miền trung và miền nam hình thức vì kèo loại 2 cũng được sử dụng trong việc xây dựng các công trình đình chùa, nhà thờ họ và trong cả đại nội.

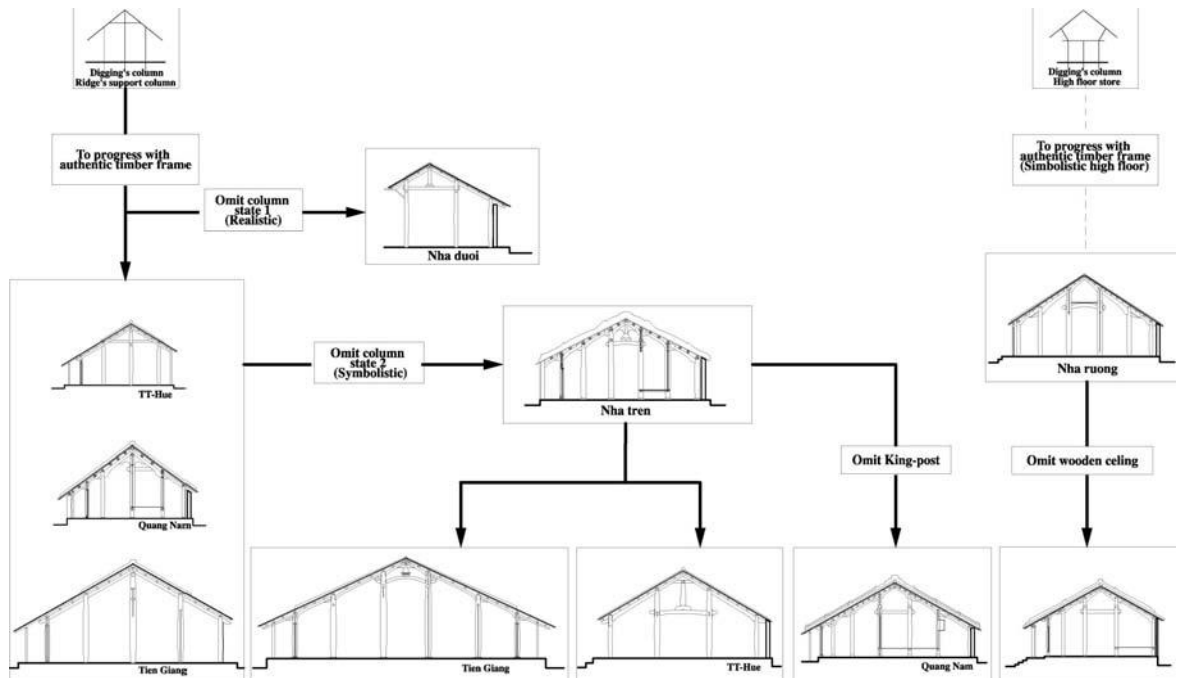
(6) Piere Gourou (1936) đã gọi nhà ở dân gian ở vùng phía bắc của Thừa Thiên-Huế là *nhà rương* với định nghĩa là “*nhà hộp*”¹¹. Từ này có thể được dùng để ám chỉ những ngôi nhà có *rầm thượng* và có một không gian đóng kín toàn bộ phần gian giữa ngay phía dưới nóc. Tại đây, trong một số nhà hiện nay ở Thừa Thiên-Huế thấy được dùng để gác những con thuyền độc mộc bằng gỗ. Điều này gợi lên những liên tưởng đến hình thức nhà kho bằng gỗ có sàn cao được phổ biến tại vùng Đông Nam châu Á và vùng bờ biển phía đông lục địa Trung Quốc.



Hình 5: Cấu tạo chi tiết liên kết phần nóc mái giữa *trụ*, *kèo* và *đòn dông*

Hình 6 là một giả thuyết mô phỏng quá trình hình thành và phát triển vì kèo của nhà ở dân gian miền trung và miền nam.

¹¹ Piere Gourou 1936: *Esquisse D'une etude de L' Habitation Annamite-Dans L' Annam septentrional et Central du Thanh Hoa au Binh Dinh*, p.44-56



Hình 6: Mô hình sự hình thành và phát triển vì kèo của nhà ở dân gian miền trung và miền nam

5. Đặc trưng của kiến trúc nhà ở dân gian Nghệ An

Quan niệm nhà ở dân gian truyền thống thường được xây dựng với số gian lẻ (3,5,7,9) dường như đã được kiểm chứng thông qua kết quả điều tra lần này. Riêng tại Nghệ An, bên cạnh 41% (trong tổng số 384 ngôi nhà) số nhà có năm gian, thì còn có 16% tổng số là các trường hợp nhà bốn gian và 10% là sáu gian. Con số thực tế này khiến cho chúng ta phải quan tâm đến những nét đặc trưng khác biệt của kiến trúc nhà ở dân gian Nghệ An.

5.1 Bố cục mặt bằng

Tại Nghệ An bắt gặp một số bố cục nhà chính khác biệt. Cụ thể là, nhà chính được chia thành ba phòng với vách ngăn bằng gỗ, bao gồm: phòng ngoài cùng ở phía bên phải (thường là 3 gian hoặc 2 gian) được gọi là *nhà ngoài/nhà trên*, kế tiếp đó là *gian bầy*, trong mọi trường hợp đều chỉ có một gian, nhưng luôn là gian rộng nhất, cuối cùng là *nhà trong/nhà dưới* (thường là 2 hoặc 3 gian). Giống như các địa phương khác, *nhà ngoài* là nơi để đặt bàn thờ tổ tiên, và là nơi tiếp khách, sinh hoạt chính của chủ nhà, còn *nhà dưới* là nơi sinh hoạt thường nhật của gia đình bao gồm cả bếp và chỗ ngồi ăn. Riêng gian bầy, một không gian

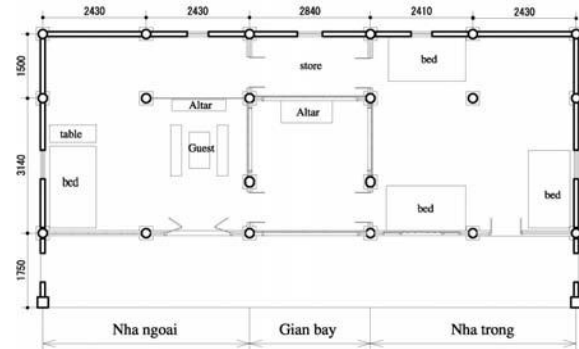
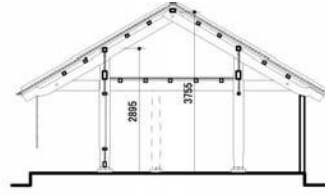
thường được bịt kín cả bốn phía¹², thường nằm kẹp giữa *nhà trên* và *nhà dưới* là một đặc trưng riêng của Nghệ An. Đây là nơi cất giữ các đồ đạc quý của gia đình hoặc là phòng dành riêng cho các cặp vợ chồng mới kết hôn. Đôi khi *gian bẩy* được ngăn thành hai không gian phía trước và phía sau. Không gian phía sau được sử dụng như nhà kho, còn không gian phía trước là nơi đặt bàn thờ của những người mới mất trong gia đình¹³, hoặc trong một số trường hợp nó được bố trí là chỗ ngủ của người cao tuổi nhất trong nhà. Cho đến nay tại các tỉnh đã tiến hành điều tra thì không nơi nào bắt gặp hình thức mặt bằng với số gian chẵn và có *gian bẩy* với mục đích sử dụng giống như ở Nghệ An (hình 7).

5.2 Kết cấu vì kèo

Bên cạnh những nét đặc trưng trong bố cục mặt bằng, kết cấu vì kèo của nhà ở dân gian Nghệ An cũng có những điểm khác biệt. Theo số liệu điều tra cho thấy hơn 20% tổng số là những trường hợp có mái ở đầu hồi (ảnh 4). Nếu so sánh với các địa phương khác thì đây là một tỷ lệ đáng kể. Tuy nhiên, cấu tạo của mái hoàn toàn khác với hình thức bốn mái của cả hai nhóm nhà nêu trên. Trên thực tế cấu trúc mái ở đây không có mối liên hệ đáng kể với cấu trúc của vì kèo ở hai bên hồi, do đó có thể phỏng đoán rằng nó đã được “*ngói hóa*” của hình thức mái lợp rơm ở đầu hồi. Ngoài ra, chiều sâu của nhà ở dân gian Nghệ An không sâu như ở những địa phương khác nên vì kèo thường chỉ 1 gian hoặc 3 gian. Hơn nữa, mặc dù mái hiên được vươn ra khá lớn nhưng đa số các nhà đều không có hàng cột hiên.

¹² Phía mặt trước cũng có thể là hệ cửa bức bàn hoặc một cửa sổ nhỏ thấp hơn đầu người.

¹³ Bàn thờ sẽ được đặt ở đây ba năm sau đó sẽ được chuyển lên *nhà trên*.



Theo số liệu điều tra thì 64% nhà ở tại Nghệ An đã có hình thức vì thân loại 3(1) và 3(2) giống như nhóm nhà ở dân gian miền Bắc, và 7% số nhà có hình thức vì kèo loại 2 và loại 4. Nhìn chung, tất cả các vì kèo nêu trên đều được xây dựng với qui mô nhỏ và được đơn giản hóa so với vì kèo nguyên gốc ở miền bắc. Bên cạnh những hình thức vì kèo nêu trên, tại Nghệ An còn xuất hiện hai hình thức vì kèo hoàn toàn khác so với các tỉnh đã tiến hành điều tra đặc biệt là các tỉnh ở miền bắc. Một là, hình thức vì kèo đơn giản được cấu thành từ hai cột với một thanh dầm dài nối phía đầu hai cột. Kèo bao gồm hai thanh gỗ dẹt kẹp lấy hai bên đầu cột và dầm (*kèo kẹp*) (hình 7). Ở phía trên dầm người ta đóng ván sàn chạy dài suốt chiều ngang của nhà. Mặc dù ngôi nhà này mới được xây dựng năm 1942, nhưng có thể cho rằng hình thức vì kèo đơn giản này không có chung cội nguồn với các hình thức vì kèo miền bắc mang nhiều ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc lục địa. Hai là, hình thức vì kèo có *cột giữa* hoặc có *trụ* chống lên tận nóc. Hình thức vì kèo này tương tự như hình thức vì kèo loại 1 ở miền trung và miền nam, tuy nhiên đa số chúng đều sử dụng hình thức *kèo kẹp* và có qui mô nhỏ hơn rất nhiều. Hình thức *kèo kẹp* ở đây đã gợi đến hình ảnh của cấu trúc kèo tre nguyên thủy. Đa số các trường hợp *kèo kẹp* ở Nghệ An đều là những cặp kèo mỏng và dài từ nóc đến *giọt gianh* của mái.

Tại Nghệ An, vì kèo với cấu trúc *kẻ ngò* và kỹ thuật xẻ mộng đầu cột giống như hình thức vì kèo ở miền bắc được phổ biến và chiếm đại đa số, tuy nhiên, trong một số trường hợp trong một nhà đã sử dụng cả hai hình thức *kẻ ngò*

và *kèo kẹp*. Trong những trường hợp đó, *kẻ ngói* luôn luôn được xuất hiện ở *nhà ngoài* còn *kèo kẹp* chỉ được thấy ở *nhà trong*. Việc sử dụng cùng một lúc hai hình thức vì kèo này tại những vị trí khác nhau đã cho thấy ưu thế của hình thức vì kèo với cấu trúc *kẻ ngói* so với cấu trúc *kèo kẹp*. Mặc dù, những ngôi nhà sử dụng hình thức *kèo kẹp* đều mới chỉ được xây dựng cách đây hơn nửa thế kỷ, nhưng có thể chúng có nguồn gốc và được phát triển lên từ kiến trúc truyền thống bản địa.

6. Kết luận

Mặc dù nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở việc phân tích một số lượng lớn tư liệu điều tra về nhà ở dân gian của dân tộc Việt tập trung chủ yếu tại các vùng đồng bằng nhưng kết quả đã tìm thấy một số hình thức vì kèo đa dạng với những nét đặc thù của từng địa phương. Dưới góc độ lịch sử và địa lý, không gian văn hóa Việt Nam vô hình chung được chia thành ba khu vực bắc-trung-nam. Trong đó miền bắc được coi như một cái nôi văn hóa lâu đời nhất của người Việt với những ảnh hưởng không nhỏ từ văn hóa của Trung Hoa lục địa, miền trung với những ảnh hưởng từ văn hóa Chăm pa và miền nam với những ảnh hưởng từ văn hóa Khmer. Khi mới bắt đầu nghiên cứu, chúng tôi cũng đã dựa trên những quan niệm trên để lựa chọn các tỉnh thành và địa điểm điều tra. Tuy nhiên, kết quả cho thấy dưới góc độ văn hóa kiến trúc nhà ở, nhóm kiến trúc nhà ở miền trung và miền nam là một hệ thống phát triển tương đối liên hoàn bên cạnh nhóm kiến trúc nhà ở miền bắc.

Ở miền Bắc, kiến trúc nhà ở dân gian tương đối đa dạng với năm hình thức khác nhau của vì kèo. Nhờ sự phát triển của kỹ thuật kết cấu gỗ đã tạo nên được những không gian linh hoạt cho việc tiến hành các nghi lễ, thờ cúng tổ tiên và sinh hoạt thường nhật. Sự đa dạng của các hình thức vì kèo được hình thành dựa trên những quan niệm tín ngưỡng và nhu cầu thực tế. Quá trình phát triển và sự phân bố của năm hình thức kiến trúc vì kèo đã phản ánh những bối cảnh lịch sử, kinh tế và văn hóa của từng địa phương.

Cho đến nay, các di tích nhà ở dân gian miền bắc có thể ngược dòng lịch sử đến thế kỷ 17, 18, ngược lại, đối với nhà ở dân gian tại miền trung và miền nam chỉ dừng lại ở cuối thế kỷ 19. Điều này là một cản trở không nhỏ đến việc nghiên cứu quá trình phát triển của các hình thức nhà ở tại miền trung và miền nam. Tuy nhiên, bước đầu có thể kết luận rằng những bối cảnh lịch sử, văn hóa tác động đến quá trình hình thành và phát triển của nhà ở dân gian miền trung và miền nam hoàn toàn khác so với tiến trình phát triển và hệ thống của nhà ở dân gian tại miền bắc. Mặc dù tiếp thu tối đa những kỹ thuật gỗ cơ bản của miền bắc, nhóm nhà ở

miền trung và miền nam vẫn không ngừng phát huy và hoàn thiện những đặc trưng kiến trúc mang tính bản địa riêng biệt. Về sau, các hình thức truyền thống đã được cách điệu hóa kết hợp với trang trí để trở nên như một biểu tượng hóa.

Những đặc trưng kiến trúc khác biệt của nhà ở dân gian Nghệ An là cơ sở để khẳng định tính ưu việt và tính chính thống của kiến trúc vì kèo miền bắc. Bên cạnh đó, những đặc thù này cũng là những nét đặc trưng kiến trúc mang tính bản địa có nguồn gốc và được hình thành từ lâu đời trước khi người Việt đặt chân lên vùng đất này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. Oyama, Y. Shigeeda, M. Katagiri 2004: On the basic composition and its change of Thượng điện of the Buddhist temple in Northern Vietnam, *Journal of Architecture and Planning*, AIJ, No.576, p.191-198 (in Japanese)
2. Alexandre De Rhodes 1651: *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, Romae typis & Fumptiuseipfдем Sacr. Congreg
3. A.Yamaguchi, K.Fujita, Y.Yamada, T.Q.H.Tran, and I. Sakamoto 2005: “Loading Tests on the Full Scale Frame Model of a Traditional House in Northern Vietnam,” *AIJ Journal of Technology and Design*, No.21, p.105-108 (in Japanese)
4. Bình Nguyên Lộc 1985: *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Nhóm nghiên cứu sử địa Việt Nam, Montreal
5. Cadman Grace Hazenberg 1920: *Pen picture of Annam and its people*, New York
6. Châu Đạt Quan 1973: *Chân Lạp phong thổ ký*, Sài Gòn
7. Chu Quang Trứ 1994: *Kiến trúc dân gian truyền thống Việt Nam*, Nxb Mỹ thuật
8. Cristophoro Bori 1998: *Xứ đàng trong năm 1621*, Nxb Tp Hồ Chí Minh
9. Diệp Đình Hoa (chủ biên) 1990: *Tìm hiểu làng Việt*, Nxb Khoa học xã hội
10. Dương Văn An 1997: *Ô Châu cận lục*, Nxb Khoa học xã hội
11. Edwin E.Moise 1976: Land Reform and Land Reform Errors in North Vietnam, in *Pacific Affairs*, Vol 49, No1 (Spring 1976), p70-92

12. Jacques Dumarçay 1987: *The House in South-East Asia*, Oxford University Press, 64tr.
13. J.C. Baurac 1899: *La Cochinchine et ses Habitants*, Sai Gon Imprimerie Commerciale Rey
14. Gerald Cannon Hickey 1964: *Village in Vietnam*, New haven and London, Yale University Press
15. Hà Văn Tấn (chủ biên) 1993: *Buddhish temples in Vietnam*, Social sciences publishing house
16. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Cự 1998: *Đình Việt Nam*, Nxb Tp.HCM
17. Hiroko Wakabayashi 1986: *The origin of high-floored houses*, Kobundo, 326 tr. (in Japanese)
18. Hoàng Văn Lâu (dịch) 1998: *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Nxb khoa học xã hội
19. Hữu Ngọc (chủ biên) 1995: *A thematic, Alphabetical Illustrated Dictionany of Vietnamese Traditional Culture*, Nxb Thế giới
20. K. Fujita, A.Yamaguchi, T.Q.H.Tran, Y.Yamada 2006: Static Loading Test of Traditional Timber Frame Structure in North Vietnam, in *Proceeding of the 6th International Symposium on Architectural Interchanges in Asia*, Korea, Vol.2, p.1085-1089
21. K.G.Izikowitz and P.Sorensen (edited) 1982: *The house in East and Southeast Asia – Anthropological and Architecture Aspects-*, Curzon Press, 197 tr.
22. Leopold Cadiere 1997: *Về văn hóa và tín ngưỡng truyền thống người Việt*, Hội khoa học lịch sử Việt Nam
23. Lê Văn Thuyên (chủ biên) 1998: *Tư liệu điền dã vùng Huế về thời kỳ Tây Sơn*, Nxb Thuận Hóa, 176tr.
24. Li Tana 1999: *Xứ Đàng Trong-Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17,18*, Nxb Trẻ
25. Louis Bezacier 1938: *L'Architecture Religieuse au Tonkin*, CEFEO
26. -----1954: *L'art Vietnamien*, Pari

27. -----1956: *Releve de monuments Anciens du North Vietnam*, CEFEO
28. Ministry of Science Technology and Inviroment 1996: *Red data book of Vietnam, Vol 2. Plants*, Science and technichs publishing houses
29. Nhiều tác giả 1978: *Mỹ thuật thời lê sơ*, Nxb Văn hóa
30. -----1978: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Khoa học xã hội
31. Ngô Cao Lãng 1995: *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb Khoa học xã hội
32. Ngô Huy Quỳnh 1992: *Tìm hiểu lịch sử kiến trúc Việt Nam*, Nxb Xây dựng
33. Nguyễn Bá Lãng 1989: *Kiến trúc phật giáo Việt Nam*, Nxb Hoa Cau
34. Nguyễn Đình Đầu 1999: *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam kỳ lục tỉnh*, NXB trẻ
35. Nguyễn Đức Nùng (chủ biên) 1973: *Mỹ thuật thời Lý*, NXB Văn hóa
36. -----(chủ biên) 1977: *Mỹ thuật thời Trần*, NXB Văn hóa
37. Nguyễn Hồng Kiên 1996: “Kiến trúc gỗ cổ truyền Việt”, *Tạp chí kiến trúc Việt Nam*, số 3 năm 1996
38. Nguyễn Hữu Dũng và Phạm Văn Trình: *Building Climatology in Vietnam-Architecture and housing development-*, Lund, 50tr.
39. Nguyễn Khắc Tụng 1981: “Cái kẻ và cái bầy”, *Tạp chí khảo cổ học*, số 4,
40. -----1982: “Nhà Đông Sơn”, *Tạp chí nghiên cứu khoa học*, số 3 năm 1982, p.????
41. ----- 1994: *Traditional Dwelling-Houses of Vietnamese Ethnic Groups*, Hội khoa học lịch sử Việt Nam, Voll&2
42. Nguyễn Quang Nhạc và Nguyễn Năng Đắc 1971: *Vietnamese Architecture*, The Vietnam Counsil on Foreign Relation
43. Nguyễn Tá Nhí, Đặng Văn Tu, Nguyễn Thị Trang và Lưu Đình Tăng 1993: *Văn Bia Hà Tây*, Bảo tàng tổng hợp, Sở văn hóa thông tin thể thao Hà Tây, 231tr.
44. Nguyễn Tài Căn 1995: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục

45. Nguyễn Thượng Hỷ 2001: “Bước đầu tìm hiểu kiến trúc cổ truyền nông thôn Quảng Nam”, *Tạp chí kiến trúc Việt Nam*, số 2 năm 2001, p.39-44
46. Nguyễn Tùng (chủ biên) 1995: *Mông Phụ một làng ở đồng bằng sông Hồng*, Nxb Thế giới
47. Nguyễn Văn Huyền 1934: *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, Pari
48. ----- 2002: The House, in *The ancient civilization of Vietnam*, The gioi publishers
49. Nhà bảo tàng Đồng Nai 1998: *Cù lao Phố - Lịch sử và văn hóa*, Nxb Đồng nai, 1998
50. Piere, Gourou 1936: *Les paysan du delta Tonkinois*, PEFEO
51. -----1936: *Esquisse D'une etude de L'habitation Annamite-Dans L'Annam septentrional et Central du Thanh Hoa au Binh Dinh*, Pari
52. Phan Huy Chú 1992: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Khoa học xã hội
53. Phan Huy Lê 1965: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb Giáo dục
54. -----1998: *Tìm về cội nguồn*, NXB Thế giới
55. Phan Thanh Hải 2003: “Hệ thống thước đo thời Nguyễn”, *Tạp chí kiến trúc Việt Nam*, số 3 năm 2003, p.71-73
56. Stephen Sparkes and Signe Howell (edited) 2003: *The House in Southeast Asia: A changing social, economic and political domain*, Routledge Curzon, 271 trang
57. Tạ Đức 1999: *Nguồn gốc và sự phát triển của kiến trúc, biểu tượng và ngôn ngữ Đông Sơn*, Hội dân tộc học
58. Trần Hồng Liên 2000: *Đạo phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ từ thế kỷ 17 đến 1975*, Nxb khoa học xã hội
59. Trần Lâm Biền 1996: *Chùa Việt*, Nxb Văn hóa thông tin
60. Trần Lâm và Hồng Kiên 1999: “Những thành phần bao che trong kiến trúc gỗ cổ truyền của người Việt”, *Tạp chí kiến trúc Việt Nam*, số 3 năm 1999, p.49-52

61. Trần Thị Quế Hà 1999: *A study on the architecture of Vietnamese traditional houses in Bac Ninh province*, unpublished master thesis, Showa Women's University (in Japanese)
62. ----- and Y.Yamada 1999: "Survey report of Vietnamese traditional houses in BacNinh province" in Conservation and Renovation of Traditional Houses in Vietnam, *Memoirs of the Institute of International Culture at Showa Women's University*, vol.5, p.6-21 (in Japanese)
63. ----- and Y.Yamada 2001: "The origin meaning of technical terms of Vietnamese traditional timber houses" in Conservation and Renovation of Traditional Houses in Vietnam, *Memoirs of the Institute of International Culture at Showa Women's University*, vol.7, p.7-21 (in Japanese)
64. ----- and Y.Yamada 2001: "Survey reports of Vietnamese traditional houses in Thanh Hoa, Nghe An, and Tien Giang provinces" in Conservation and Renovation of Traditional Houses in Vietnam, *Memoirs of the Institute of International Culture at Showa Women's University*, vol.7, p.51-82 & p.127-143 (in Japanese)
65. ----- and Y.Yamada 2001: "A study on the Structural Features of the Traditional Houses in Northern Vietnam, Bacninh province and Namdinh province", *Journal of Architecture and Planning*, AIJ, No.550, p.267-273 (in Japanese)
66. ----- and Y.Yamada 2004: "Spatial Composition of Traditional Timber Houses in Northern Vietnam", *Journal of Architecture and Planning*, AIJ, No.579, p.135-140 (in Japanese)
67. ----- and Y.Yamada 2004: "A study on the Structural System of the Traditional Timber Houses in Central and Southern Vietnam", *Journal of Architecture and Planning*, AIJ, No.585, p.193-198 (in Japanese)
68. ----- 2005: *A study on the history of Viet's traditional timer houses in Vietnam*, unpublished Ph.D thesis, Tokyo Metropolitan University (in Japanese)
69. Trần Trọng Kim 2006: *Việt Nam sử lược*, NXB Văn Hóa Thông Tin
70. Trịnh Cao Tường 2000: "Dấu mã hóa trên cây thước tằm trong nền kiến trúc cổ Việt Nam", *Tạp chí kiến trúc Việt Nam*, số 1 năm 2000
71. Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*,

72. Trường đại học lâm nghiệp 1992: *Thực vật và đặc sản rừng*, ĐH lâm nghiệp
73. UBKHXHVN và Viện triết học 1997: *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb khoa học xã hội
74. Viện ngôn ngữ học 1998: *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng & Trung tâm từ điển học
75. Vĩnh Thọ and Lê Vĩnh An 2000: “Kỹ thuật và công nghệ truyền thống trong việc tu bổ di tích kiến trúc gỗ ở Huế”, *Kỷ yếu hội thảo Bảo tồn kiến trúc gỗ*, Hội An
76. V.Goloubew 1938: *La maison Dongsonnienne*, Cab BEFEO
77. Võ Xuân Trang 1997: *Phương ngữ Bình Trị Thiên*, Nxb Khoa học xã hội
78. Võ Đình Diệp 1984: *Nhà ở nông thôn Nam Bộ*, Nxb Tp. HCM
79. Vũ Tam Lang 1994: *Kiến trúc cổ Việt Nam*, Nxb Xây dựng
80. Vũ Văn Kính 2002: *Đại từ điển chữ nôm*, Nxb Văn nghệ Tp.HCM và Trung tâm nghiên cứu Quốc Học
81. Vương Hồng Sển 1993: *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, Nxb Văn Hóa
82. Wajiro Kon 1954: *Minka Ron*, Domesu Publishing
83. -----1954: *Minka collection*, Domesu Publishing
84. Y.Yamada, T.Q.H Tran and K.Fujita 2005: “Jointing Techniques of Traditional Timber Structures in Vietnam,” *AIJ Journal of Technology and Design*, No.21, pp.355-360 (in Japanese)
85. ----- 2005: “A Study on the Structural System of Traditional Wooden Architecture in Northern Vietnam”, *Report of the Research Project, Grant-in-Aid for Scientific Research (B)(2)* (in Japanese)

